



KHUNG YÊU CẦU TÍCH LŨY

(Kèm theo Quyết định số 1204/QĐ-ĐHTTTr ngày 23/9/2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tân Trào)

Tên chuyên ngành:

Kế toán

Mã ngành:

7340301

Chuyên ngành

Kế toán tổng hợp

Trình độ

Đại học

Hình thức đào tạo: Vừa làm vừa học (VLVH) / Liên thông VLVH

TT	Mã học phần	Tên học phần	Điều kiện tiên quyết	Học phần học trước	Số TC	Không được xét	Người học có bằng trung cấp		Người học có bằng cao đẳng			Người học có bằng đại học
						Học kỳ	Học kỳ					
							Ngành có liên quan	Ngành khác	Ngành phù hợp	Ngành có liên quan	Ngành khác	Ngành khác
A		GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG			34							
A1		Lý luận chính trị			11							
1	LL2.1.040.3	Triết học Mác – Lênin			3	2	2	2	2	2	2	2
2	LL2.1.041.2	Kinh tế chính trị Mác – Lênin			2	3		3			3	
3	LL2.1.042.2	Chủ nghĩa xã hội khoa học			2	5		5				
4	LL2.1.043.2	Tư tưởng Hồ Chí Minh			2	6						
5	LL2.1.044.2	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam			2	7	6	6	4	5	7	6
A2		Tiếng Anh			9							

6	NN2.1.001.3	Tiếng Anh 1			3	1						
7	NN2.1.002.3	Tiếng Anh 2			3	3						
8	NN2.1.003.3	Tiếng Anh 3			3	4	3	3	3	3	3	3
A3		Tin học			2							
9	TI2.1.501.2	Nhập môn công nghệ số, tin học và ứng dụng AI			2	1	1	1	1	1	1	1
A4		Nghiên cứu khoa học			3							
10	NCKH.01.001.3	Nghiên cứu khoa học			3	2	3	1		1	1	3
A5		Giáo dục khởi nghiệp			2							
11	KT2.1.191.2	Khởi nghiệp			2	4	4	2	2	2	2	4
A6		Khoa học tự nhiên và khoa học xã hội			7							
12	TN2.1.114.3	Toán cao cấp			3	1		1			1	
13	TN2.1.120.2	Xác suất và thống kê			2	2		2				
14	LL2.1.007.2	Pháp luật đại cương			2	4		4				
B		GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP (CƠ SỞ NGÀNH VÀ CỘT LÕI NGÀNH)			78							
B1		Kiến thức cơ sở ngành			24							
		Bắt buộc			19							
15	KT2.1.205.3	Kinh tế vi mô			3	1	1	1	1	1	1	1
16	KT2.1.002.3	Kinh tế vĩ mô			3	2	3	3			3	3
17	KT2.1.205.2	Luật kinh tế			2	1	4	4		1	4	4
18	KT2.1.005.3	Nguyên lý kế toán			3	2	1	2	1	1	2	1
19	KT2.1.007.3	Nguyên lý thống kê			3	2	1	1			1	1
20	KT2.1.008.2	Tài chính – Tiền tệ			2	1	1	1		1	1	1
21	KT2.1.201.3	Kỹ năng quản lý và làm việc nhóm			3	5	4	4			4	4
		Tự chọn (5 trong 10 tín chỉ)			5							
		Tự chọn 1 (2 trong 4 tín chỉ)			2	3	1	1			1	1

22	KT2.1.011.2	Quản trị học			2							
23	KT2.1.020.2	Kinh tế quốc tế			2							
		Tự chọn 2 (3 trong 6 tín chỉ)			3	4	1	1		1	1	1
24	KT2.1.003.3	Marketing căn bản			3							
25	KT2.1.138.3	Giao tiếp trong kinh doanh			3							
B2		Kiến thức ngành			25							
		Bắt buộc			20							
26	KT2.1.012.3	Kế toán tài chính 1		KT2.1.005.3	3	3	2	3	1	2	3	2
27	KT2.1.014.3	Kế toán tài chính 2		KT2.1.005.3	3	5	3	4	2	3	3	3
28	KT2.1.026.3	Kế toán tài chính 3		KT2.1.005.3	3	6	3	4	3	4	4	3
29	KT2.1.016.2	Lý thuyết kiểm toán			2	5	3	4	3	4	4	3
30	KT2.1.172.3	Tiếng Anh CN kế toán			3	5		3				
31	KT2.1.022.3	Thuế Nhà nước			3	3	2	2	1	2	2	2
32	KT2.1.018.3	Tài chính doanh nghiệp			3	3	4	5			5	4
		Tự chọn (5 trong 10 tín chỉ)			5							
		Tự chọn 1(3 trong 6 tín chỉ)			3	4	1	5		5	5	1
33	KT2.1.206.3	Luật và chuẩn mực kế toán			3							
34	KT2.1.032.3	Thanh toán quốc tế			3							
		Tự chọn 2 (2 trong 4 tín chỉ)			2	4		5			5	
35	KT2.1.015.2	Tài chính công			2							
36	KT2.1.021.2	Thị trường chứng khoán			2							
B3		Chuyên ngành			29							
		Bắt buộc			21							
37	KT2.1.024.3	Kế toán hành chính sự nghiệp		KT2.1.005.3	3	5	4	5	2	4	4	4
38	KT2.1.040.3	Kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa		KT2.1.005.3	3	6	4	4		4	4	4
39	KT2.1.013.3	Kế toán quản trị			3	7	3	5		3	3	3
40	KT2.1.161.3	Phân tích báo cáo tài chính		KT2.1.005.3	3	7	4	6		4	6	4
41	KT2.1.030.3	Kế toán máy	KT2.1.005.3		3	7	4	4	4	4	4	4

42	KT2.1.033.3	Tổ chức công tác kế toán trong doanh nghiệp	KT2.1.005.3		3	7	5	5	4	5	5	5
43	KT2.1.195.3	Tổ chức công tác kế toán HCSN		KT2.1.024.3	3	6	6	6	3	6	6	6
		Tự chọn (8 trong 14 tín chỉ)			8							
		Tự chọn 1 (4 trong 8 tín chỉ)			4	7	5	5		5	5	5
44	TN2.1.505.2	Tin học ứng dụng trong kế toán			2							
45	KT2.1.034.2	Nghiệp vụ ngân hàng thương mại			2							
46	KT2.1.166.2	Kế toán doanh nghiệp xây dựng			2							
47	KT2.1.023.2	Định giá tài sản			2							
		Tự chọn 2 (chọn 4 trong 6 tín chỉ)			4	8	5	6		5	6	5
48	KT2.1.027.2	Kế toán doanh nghiệp thương mại dịch vụ			2							
49	KT2.1.041.2	Kế toán ngân hàng thương mại			2							
50	KT2.1.010.2	Hệ thống thông tin kế toán			2							
C		THỰC TẬP VÀ TỐT NGHIỆP			18							
C1		Thực tập			12							
51	KT2.1.119.6	Thực tập 1 (Thực tập giáo trình)	KT2.1.005.3		6	6	5	6	3	5	5	5
52	KT2.1.038.6	Thực tập 2 (Thực tập tốt nghiệp)	KT2.1.005.3		6	8	6	7	4	6	6	6
C2		Học phần thay thế KLTN			6	8						
53	KT2.1.028.3	Kiểm toán báo cáo tài chính		KT2.1.016.2	3		6	7	4	6	7	6
54	KT2.1.019.3	Kế toán thuế	KT2.1.005.3	KT2.1.022.3	3		6	7	4	6	7	6
D		GIÁO DỤC THỂ CHẤT VÀ GIÁO DỤC QP-AN			16							
D		Giáo dục thể chất			7							
55		Giáo dục thể chất 1			2	1						
56		Giáo dục thể chất 2			3	2						
57		Giáo dục thể chất 3			2	3	3	3	3	3	3	3

D1		<i>Giáo dục Quốc phòng - An ninh</i>			9	2	2	2	2	2	2	2
Tổng số tín chỉ kỳ 1:						15	21	21	14	18	21	21
Tổng số tín chỉ kỳ 2:						17	18	22	20	11	20	18
Tổng số tín chỉ kỳ 3:						16	22	16	19	12	19	22
Tổng số tín chỉ kỳ 4:						15	22	21	20	19	19	22
Tổng số tín chỉ kỳ 5:						16	17	23		17	21	17
Tổng số tín chỉ kỳ 6:						17	17	14		18	16	17
Tổng số tín chỉ kỳ 7:						18		14			8	
Tổng số tín chỉ kỳ 8:						16						
Tổng số tín chỉ toàn khóa <i>(không tính HP QPAN)</i>							108	124	64	94	115	108
Tổng số tín chỉ toàn khóa <i>(gồm HP GDTC và GD QPAN)</i>					146	146	117	133	73	103	124	117